

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số 100 CT/ TC - KT

"V/v công bố BCTC quý I /2019"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 4

2. Mã chứng khoán: SD4

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

4. Điện thoại: 024.22 458 710.

Fax: 024.222.53.467

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Dũng

6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính quý I năm 2019 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

- Công văn số 149 CT/TCKT ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý I năm 2019 của đơn vị tại địa chỉ: [www.songda4.com.vn](http://www.songda4.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;

- Lưu VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Tiến Dũng*

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |             |             |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>  |             | <b>1,213,556,492,679</b> | <b>1,132,049,375,670</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>  | <b>5</b>    | <b>32,656,487,538</b>    | <b>39,813,246,060</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111         |             | 32,656,487,538           | 39,813,246,060           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112         |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123         |             | 0                        | 0                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>  |             | <b>784,924,603,287</b>   | <b>741,769,269,711</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131         | 6           | 718,264,854,192          | 683,707,822,394          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132         | 7           | 53,547,175,097           | 50,149,074,925           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133         |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng  | 134         |             | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135         | 8           | 3,528,646,278            | 3,528,646,278            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136         | 9a          | 13,428,220,677           | 8,228,019,071            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137         | 10          | -3,844,292,957           | -3,844,292,957           |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                     | 139         |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>  |             | <b>373,209,709,813</b>   | <b>337,950,373,920</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141         | 11          | 373,209,709,813          | 337,950,373,920          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149         |             | 0                        | 0                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>  |             | <b>22,765,692,041</b>    | <b>12,516,485,979</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151         | 12a         | 1,458,702,963            | 967,670,631              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152         |             | 21,306,989,078           | 11,548,815,348           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153         |             | 0                        | 0                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154         |             | 0                        | 0                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155         |             | 0                        | 0                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>  |             | <b>205,193,418,728</b>   | <b>210,013,078,114</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>  |             | <b>712,770,000</b>       | <b>729,570,000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213         |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214         |             | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215         |             | 0                        | 0                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216         | 9b          | 712,770,000              | 729,570,000              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219         |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>  |             | <b>166,720,793,575</b>   | <b>169,513,473,468</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221         | 13          | 166,720,793,575          | 169,513,473,468          |
| - Nguyên giá                                   | 222         |             | 527,406,324,266          | 523,888,378,811          |

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | -360,685,530,691         | -354,374,905,343         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | 0                        | 0                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | 0                        | 0                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                        | 231         |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232         |             | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>852,905,455</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242         | 14          | 0                        | 852,905,455              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>  |             | <b>8,182,350,714</b>     | <b>8,182,350,714</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253         | 15          | 10,445,280,000           | 10,445,280,000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254         |             | -2,262,929,286           | -2,262,929,286           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255         |             | 0                        | 0                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>  |             | <b>29,577,504,439</b>    | <b>30,734,778,477</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         | 12b         | 29,577,504,439           | 30,734,778,477           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263         |             | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             | 0                        | 0                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269         |             | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>  |             | <b>1,418,749,911,407</b> | <b>1,342,062,453,784</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>1,241,636,752,762</b> | <b>1,167,655,148,450</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>1,167,048,949,009</b> | <b>1,091,419,206,525</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | 16          | 202,702,102,236          | 210,720,947,388          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         | 17          | 172,343,352,859          | 152,643,175,373          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313         | 18          | 38,558,823,256           | 27,997,549,741           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 34,957,546,107           | 44,605,601,328           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         | 19          | 56,272,806,450           | 11,032,736,903           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316         |             | 0                        | 0                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317         |             | 0                        | 0                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |             | 0                        | 0                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | 20          | 78,829,024,672           | 76,903,176,278           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320         | 21a         | 580,959,596,745          | 565,049,322,830          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321         |             | 0                        | 0                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322         |             | 2,425,696,684            | 2,466,696,684            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323         |             | 0                        | 0                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324         |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>74,587,803,753</b>    | <b>76,235,941,925</b>    |

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333         |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334         |             | 0                        | 0                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335         |             | 0                        | 0                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336         |             | 0                        | 0                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337         |             | 0                        | 0                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338         | 21b         | 74,587,803,753           | 76,235,941,925           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339         |             | 0                        | 0                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340         |             | 0                        | 0                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341         |             | 0                        | 0                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342         |             | 0                        | 0                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343         |             | 0                        | 0                        |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>  |             | <b>177,113,158,645</b>   | <b>174,407,305,334</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  |             | <b>177,113,158,645</b>   | <b>174,407,305,334</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411         | 22          | 103,000,000,000          | 103,000,000,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a        |             | 103,000,000,000          | 103,000,000,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413         |             | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414         |             | 0                        | 0                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415         |             | 0                        | 0                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416         | 22          | 1,312,526,753            | 1,312,526,753            |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417         |             | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418         | 22          | 45,599,283,769           | 45,599,283,769           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419         |             | 0                        | 0                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420         |             | 0                        | 0                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421         |             | 27,201,348,123           | 24,495,494,812           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | 24,495,494,812           | 9,487,762,527            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        | 22          | 2,705,853,311            | 15,007,732,285           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422         |             | 0                        | 0                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429         |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432         |             | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>1,418,749,911,407</b> | <b>1,342,062,453,784</b> |

LẬP BIỂU

Lý Minh Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thọ

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ 4

HÀ NỘI

TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý I năm 2019

| Chỉ tiêu                                                                           | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01          | 25          | 200,830,119,214 | 225,417,860,981   | 200,830,119,214                                 | 225,417,860,981                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02          | 26          | 0               | 0                 | 0                                               | 0                                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                  | 10          | 27          | 200,830,119,214 | 225,417,860,981   | 200,830,119,214                                 | 225,417,860,981                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                | 11          | 28          | 171,208,429,382 | 194,257,916,365   | 171,208,429,382                                 | 194,257,916,365                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                    | 20          |             | 29,621,689,832  | 31,159,944,616    | 29,621,689,832                                  | 31,159,944,616                                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21          | 28          | 120,812,562     | 69,038,765        | 120,812,562                                     | 69,038,765                                        |
| 7. Chi phí tài chính                                                               | 22          | 30          | 12,844,592,211  | 13,477,975,699    | 12,844,592,211                                  | 13,477,975,699                                    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23          |             | 12,683,386,455  | 12,564,284,895    | 12,683,386,455                                  | 12,564,284,895                                    |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                                   | 24          |             | 0               | 0                 | 0                                               | 0                                                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                | 25          |             | 0               | 0                 | 0                                               | 0                                                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26          |             | 13,608,859,259  | 13,629,886,752    | 13,608,859,259                                  | 13,629,886,752                                    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 31          |             | 3,289,050,924   | 4,121,120,930     | 3,289,050,924                                   | 4,121,120,930                                     |
| 12. Thu nhập khác                                                                  | 32          |             | 1               | 0                 | 1                                               | 0                                                 |
| 13. Chi phí khác                                                                   | 40          |             | 117,641,802     | 95,814,013        | 117,641,802                                     | 95,814,013                                        |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                  | 45          |             | -117,641,801    | -95,814,013       | -117,641,801                                    | -95,814,013                                       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50          |             | 3,171,409,123   | 4,025,306,917     | 3,171,409,123                                   | 4,025,306,917                                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51          | 31          | 465,555,812     | 762,226,019       | 465,555,812                                     | 762,226,019                                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     | 52          | 32          |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                   | 60          |             | 2,705,853,311   | 3,263,080,898     | 2,705,853,311                                   | 3,263,080,898                                     |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                             | 61          |             | 0               | 0                 | 0                                               | 0                                                 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                | 62          |             | 0               | 0                 | 0                                               | 0                                                 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                                    |             |             | 263             | 317               | 263                                             | 317                                               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                     | 70          |             | 0               | 0                 | 0                                               | 0                                                 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thạo

Lý Minh Quân




## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                             |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | 3,171,409,123                               | 4,025,306,917                                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |             | 18,859,384,977                              | 19,035,260,397                                |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02          |             | 6,310,625,348                               | 6,488,620,274                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             | -                                           | (195,290,669)                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04          |             | (13,814,264)                                | 245,903,751                                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | (120,812,562)                               | (68,257,854)                                  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | 12,683,386,455                              | 12,564,284,895                                |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07          |             | 467,326,026                                 |                                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08          |             | 22,498,120,126                              | 23,060,567,314                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | (52,896,707,306)                            | (27,410,951,627)                              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | (35,259,335,893)                            | 12,615,727,160                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | 59,531,763,809                              | 38,537,634,290                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | 666,241,706                                 | (488,426,391)                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13          |             |                                             |                                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14          |             | (12,049,348,197)                            | (12,011,163,227)                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15          |             | (405,333,498)                               |                                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16          |             |                                             |                                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17          |             | (41,000,000)                                | 0                                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20          |             | (17,955,599,253)                            | 34,303,387,519                                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | (3,517,945,455)                             | -                                             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 0                                           | -                                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             | 0                                           | 0                                             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | 0                                           | 0                                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             | 0                                           | 0                                             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             | 0                                           | 0                                             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          |             | 54,650,444                                  | (67,476,943)                                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30          |             | (3,463,295,011)                             | (67,476,943)                                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | 0                                           | 0                                             |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32          |             | 0                                           | 0                                             |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33          |             | 167,017,705,463                             | 158,330,593,723                               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34          |             | (152,755,569,721)                           | (189,572,631,937)                             |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                            | 35          |             |                                             |                                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             | 0                                           | -                                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40          |             | 14,262,135,742                              | -31,242,038,214                               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50          |             | (7,156,758,522)                             | 2,993,872,362                                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          |             | 39,813,246,060                              | 12,539,028,349                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          |             | -                                           | 4,905                                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70          |             | 32,656,487,538                              | 15,532,905,616                                |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Lý Minh Quân

  
Nguyễn Văn Thọ



  
Nguyễn Biên Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.****1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 25                              |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 8                           |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3                               |

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương Việt Nam ban hành theo Quyết định số 14579/QĐ-BTC ngày 30/12/2015.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 31/03/19              | 31/12/18              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 4.015.263.247         | 4.780.861.129         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.111.224.291        | 35.032.384.931        |
| Tiền đang chuyển                | 3.530.000.000         |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>32.656.487.538</b> | <b>39.813.246.060</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                         | 31/03/19               | 31/12/18               |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 | 187.714.215.316        | 187.714.215.316        |
| Công ty cổ phần thủy điện Pắc Ma        | 11.334.369.595         | 11.334.369.595         |
| Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải          | 114.223.723.727        | 114.223.723.727        |
| Công ty cổ phần điện lực Tây Bắc        | 46.139.655.337         | 46.139.655.337         |
| Công ty TNHH Hà Thành                   | 38.117.198.656         | 44.242.490.074         |
| Công ty TNHH DV TMSXXD Đông Mê Công     | 42.598.984.977         | 47.898.984.977         |
| Các đối tượng khác                      | 278.136.706.584        | 232.154.383.368        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>718.264.854.192</b> | <b>683.707.822.394</b> |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                               | 31/03/19               | 31/12/18               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Sông Đà          | 14.902.346.840         | 14.902.346.840         |
| Công ty CP Sông Đà 3          |                        |                        |
| Công ty CP Sông Đà 6          | 10.436.848.699         | 10.051.607.148         |
| Công ty CP Sông Đà 9          |                        |                        |
| BĐH dự án thủy điện Xekaman 1 | 187.714.215.316        | 187.714.215.316        |
| Các đối tượng khác            | 28.699.314.707         | 272.121.446.373        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>241.752.725.562</b> | <b>484.789.615.677</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                     | 31/03/19              | 31/12/18              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu | 22.212.970.097        | 25.757.884.047        |
| Công ty CP Sông Đà 10.9             | 1.699.439.467         | 2.713.691.363         |
| Công ty TNHH XD&VT Tây Trường Sơn   | 103.000.000           | 187.258.904           |
| Các đối tượng khác                  | 29.531.765.533        | 21.490.240.611        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>53.547.175.097</b> | <b>50.149.074.925</b> |

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                          | 31/03/19             | 03/12/18             |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP điện Việt Lào | 3.528.646.278        | 3.528.646.278        |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.528.646.278</b> | <b>3.528.646.278</b> |

Cho Công ty CP Điện Việt Lào vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 27/03/2014, các Phụ lục hợp đồng số 02/2015/PLHĐTD/SD4-VL ngày 27/03/2015; Phụ lục số 01/2016/PLHĐTD/SD4-VL ngày 12/03/2016; Phụ lục số 01/2017/PLHĐTD/SD4-VL ngày 12/03/2017 về gia hạn thời gian vay. Theo đó thời hạn cho vay đến ngày 12/03/2018; lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng cho các đơn vị nội bộ của Tổng Công ty.

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

|                                            | 31/03/19              |                    | 31/12/18             |                    |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                            | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| Tạm ứng                                    | 5.958.848.274         |                    | 4.301.276.086        |                    |
| Ký cược, ký quỹ                            |                       |                    |                      |                    |
| Phải thu lãi cho vay                       | 1.486.001.164         |                    | 1.419.839.046        |                    |
| - Công ty CP điện Việt Lào (bên liên quan) | 1.486.001.164         |                    | 1.419.839.046        |                    |
| Phải thu khác                              | 5.983.371.239         | 526.659.700        | 2.506.903.939        | 526.659.700        |
| - Nông trường Bình Giáo                    | 526.659.700           | 526.659.700        | 526.659.700          | 526.659.700        |
| - Phải thu người lao động                  | 439.264.189           |                    | 663.356.378          |                    |
| - Các khoản phải thu khác                  | 5.017.447.350         |                    | 1.316.887.861        |                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>13.428.220.677</b> | <b>526.659.700</b> | <b>8.228.019.071</b> | <b>526.659.700</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

|                                     | 31/12/18           |          | 31/12/18           |          |
|-------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                     | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                     |                    |          | 729.570.000        |          |
| - Ký quỹ bảo lãnh công trình Pắc Ma | 294.000.000        |          | 294.000.000        |          |
| - Tiền cược vỏ chai Ô xy            | 418.770.000        |          | 147.800.000        |          |
| - Tiền điện thoại                   |                    |          |                    |          |
| - Phải thu khác                     |                    |          | 287.770.000        |          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>712.770.000</b> | <b>0</b> | <b>729.570.000</b> | <b>0</b> |

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                            | 31/03/19             | 31/12/18             |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 3.844.292.957        | 3.844.292.957        |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 3.844.292.957        | 3.844.292.957        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.844.292.957</b> | <b>3.844.292.957</b> |

### 11. Hàng tồn kho

|                                     | 31/03/19               |          | 31/12/18               |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 98.246.944             |          | 127.260.045            |          |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 46.455.176.363         |          | 47.524.674.785         |          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 998.013.307            |          | 787.078.975            |          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 325.658.273.199        |          | 289.511.360.115        |          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>373.209.709.813</b> | <b>0</b> | <b>337.950.373.920</b> | <b>0</b> |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2019.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                      | 31/03/19             | 31/12/18           |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ | 1.458.702.963        | 855.096.820        |
| Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng  | 0                    |                    |
| Khác                                 |                      | 112.573.811        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.458.702.963</b> | <b>967.670.631</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

|                                      | 31/03/19              | 31/12/18              |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị    | 450.949.428           | 515.370.775           |
| Cấp pha                              | 18.216.869.396        | 17.751.195.571        |
| Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ | 5.968.899.815         | 6.821.599.789         |
| Chi phí nhà lắp ghép                 | 4.342.817.166         | 4.963.219.618         |
| Chi phí vận chuyển                   | 463.740.057           | 529.988.636           |
| Chi phí bảo lãnh                     | 134.228.577           | 153.404.088           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>29.577.504.439</b> | <b>30.734.778.477</b> |

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá        |                        |                        |                                |                           |                        |
| Số đầu kỳ         | 178.524.681.447        | 280.998.026.445        | 63.932.873.192                 | 432.797.727               | 523.888.378.811        |
| Mua sắm trong kỳ  |                        | 222.000.000            | 3.295.945.455                  |                           | 3.517.945.455          |
| Giảm trong kỳ     |                        |                        |                                |                           | 0                      |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>178.524.681.447</b> | <b>280.998.026.445</b> | <b>63.932.873.192</b>          | <b>432.797.727</b>        | <b>523.888.378.811</b> |
| Khấu hao          |                        |                        |                                |                           |                        |
| Số đầu kỳ         | 80.919.730.372         | 233.657.777.479        | 39.367.174.777                 | 430.222.715               | 354.374.905.343        |
| Khấu hao trong kỳ | 1.838.299.923          | 3.027.082.097          | 1.442.668.317                  | 2.575.011                 | 6.310.625.348          |
| Giảm trong kỳ     |                        |                        |                                |                           |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>82.758.030.295</b>  | <b>236.684.859.576</b> | <b>40.809.843.094</b>          | <b>432.797.726</b>        | <b>354.374.905.343</b> |
| Giá trị còn lại   |                        |                        |                                |                           |                        |
| Số đầu kỳ         | 97.604.951.075         | 35.838.686.081         | 24.565.698.415                 | 26.418.975.553            | 169.513.473.468        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>95.766.651.152</b>  | <b>44.535.166.869</b>  | <b>26.418.975.553</b>          | <b>0</b>                  | <b>166.720.793.575</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 181.505.974.024 đồng./.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2019 là 160.652.912.274 đồng./.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                           | 31/03/19 | 31/12/18           |
|---------------------------|----------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ |          | 0                  |
| Mua sắm TSCĐ              |          | 852.905.455        |
| - Ô tô con                |          | 852.905.455        |
| - Máy phát điện 250KVA    |          |                    |
| <b>Cộng</b>               | <b>0</b> | <b>852.905.455</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                           |                               | 31/03/19  |                   | 31/12/18              |                      |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | Tình hình hoạt động           | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Đầu tư vào đơn vị khác                    |                               |           |                   |                       |                      |
|                                           | Phát điện thương mại từ tháng |           |                   |                       |                      |
| - Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên | 07/2015                       | 13,92%    | 1.044.528         | 10.445.280.000        | 2.258.750.063        |
| <b>Cộng</b>                               |                               |           |                   | <b>10.445.280.000</b> | <b>2.258.750.063</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                         | 31/03/19        | 31/12/18        |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP THT Hoàng Long               | 3.755.087.269   | 3.755.087.269   |
| Xí nghiệp Sông Đà 2.08                  | 36.866.841.931  | 36.866.841.931  |
| Công ty CP vật liệu xây dựng Miền Trung | 12.303.078.735  | 12.259.534.433  |
| Công ty TNHH MTV Bảo Giáp               | 13.786.920.227  | 11.710.406.254  |
| Công ty TNHH TMDV Hoàng Anh             | 60.000.000      | 60.000.000      |
| Các đối tượng khác                      | 135.930.174.074 | 146.069.077.501 |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

|                       | 31/03/19              | 31/12/18              |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sông Đà 5  | 0                     |                       |
| Xí nghiệp Sông Đà 208 | 36.866.841.931        | 38.113.602.178        |
| Công ty CP Sông Đà 3  | 2.487.056.579         | 2.483.340.450         |
| <b>Cộng</b>           | <b>39.353.898.510</b> | <b>40.596.942.628</b> |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                      | 31/03/19               | 31/12/18               |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH DV TMSX&XD Đông Mê Kông | 6.300.199.179          | 6.300.199.179          |
| Công ty TNHH XD Seoogoo Việt Nam     | 0                      | 21.995.448.289         |
| Công ty CP xây lắp điện I            | 18.794.305.934         | 14.346.675.000         |
| Công ty CP Sông Đà 705               | 14.674.752.386         | 21.837.678.762         |
| Công ty CP thủy điện Pắc Ma          | 80.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                   | 52.574.095.360         | 28.163.174.143         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>172.343.352.859</b> | <b>152.643.175.373</b> |

**17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ   | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 19.928.363.331        | 19.744.448.850        | 7.658.287.035        | 32.014.525.146        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2.521.231.105         | 465.555.812           | 405.333.498          | 2.581.453.419         |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 621.187.688           | 36.343.713            | 300.206.553          | 357.324.848           |
| Thuế tài nguyên             | 3.241.777.715         | 189.757.965           | 1.509.605.739        | 1.921.929.941         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0                     | 6.011.280             | 6.011.280            |                       |
| Phí và lệ phí               | 1.684.989.902         | 95.983.023            | 97.383.023           | 1.683.589.902         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>27.997.549.741</b> | <b>20.538.100.643</b> | <b>9.976.827.128</b> | <b>38.558.823.256</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                               | 31/03/19              | 31/12/18              |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vật tư, ca máy công trình             | 43.628.692.719        | 9.621.194.080         |
| - Công trình thủy điện Nậm Na 1               | 2.821.714.599         | 2.531.623.212         |
| - Công trình thủy điện Sơn Tây                | 5.608.528.220         | 184.970.080           |
| - Công trình thủy điện Hối Xuân               | 1.536.954.836         | 1.614.594.336         |
| - Công trình thủy điện Thành Sơn              | 1.684.246.105         | 2.755.470.303         |
| - Công trình thủy điện Sông Mã 3              | 541.232.858           | 541.232.858           |
| - Công trình thủy điện Xêkaman 1              |                       | 237.568.702           |
| - Công trình thủy điện Nậm Sỉ Lường           | 57.259.500            | 144.000.000           |
| - Công trình nhà máy điện mặt trời Vĩnh Hảo 6 | 9.535.290.038         | 679.000.000           |
| - Công trình nhà máy điện mặt trời Ninh Thuận | 3.438.380.606         | 902.734.589           |
| - Công trình nhà máy điện Tả Páo Hồ           | 15.023.879.965        |                       |
| - Công trình thủy điện Mông Ân                | 3.381.205.992         | 30.000.000            |
| Chi phí lãi vay                               | 1.826.721.081         | 1.190.182.823         |
| Các khoản trích trước khác                    | 10.817.392.650        | 221.360.000           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>56.272.806.450</b> | <b>11.032.736.903</b> |

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

|                                               | 31/03/19              | 31/12/18              |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                            | 1.443.316.833         | 1.461.228.982         |
| BHXH, BHYT, BHTN                              | 8.588.304.196         | 8.893.351.170         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                    | 15.450.000.000        | 15.450.000.000        |
| Lãi vay phải trả TCT Sông Đà                  | 667.121.031           | 669.621.031           |
| Phải trả khác                                 | 52.680.282.612        | 50.733.096.773        |
| - Công ty Cổ phần Hùng Sơn                    | 4.364.773.871         | 4.178.522.959         |
| - Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Long       | 7.241.624.384         | 9.688.436.422         |
| - Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu         | 7.905.277.606         | 13.609.638.243        |
| - Công ty CP SX & KD Đức Việt                 | 524.221.400           | 7.130.912.719         |
| - Tiền thuế TNCN thực hiện công trình tại Lào | 67.913.123            | 74.699.252            |
| - Công ty Đông Mê Kông                        | 3.645.031.281         | 2.700.300.270         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 28.931.440.947        | 13.350.586.908        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>78.829.024.672</b> | <b>77.207.297.956</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

|                                                                    | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                                                       | 551.832.722.426        | 164.784.705.463        | 149.303.655.457        | 567.313.772.432        |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 325.646.270.914        | 56.963.598.244         | 63.120.892.182         | 319.488.976.976        |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội      | 79.996.232.906         | 39.738.355.509         | 44.211.424.578         | 75.523.163.837         |
| - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành         | 109.660.218.606        | 42.281.788.680         | 41.971.338.697         | 109.970.668.589        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Hà Đông                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Lào Cai                 | 36.530.000.000         | 25.800.963.030         | 0                      | 62.330.963.030         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                            | 13.216.600.404         | 3.792.700.000          | 3.363.476.091          | 13.645.824.313         |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 500.000.000            | 597.000.000            | 500.000.000            | 597.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội      | 1.305.000.000          | 202.500.000            | 397.500.000            | 1.110.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai       | 7.726.400.000          | 1.931.600.000          | 1.931.600.000          | 7.726.400.000          |
| - Tổng công ty Sông Đà                                             | 1.749.200.404          | 0                      | 376.091                | 1.748.824.313          |
| - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành         | 0                      | 327.600.000            | 0                      | 327.600.000            |
| - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành         | 1.936.000.000          | 734.000.000            | 534.000.000            | 2.136.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>565.049.322.830</b> | <b>168.577.405.463</b> | <b>152.667.131.548</b> | <b>580.959.596.745</b> |

**b. Vay dài hạn**

|                                                                    | Số đầu kỳ             | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | Số cuối kỳ            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                                                        | 89.452.542.329        | 6.025.700.000        | 7.244.614.264        | 88.233.628.065        |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 1.097.000.000         | 597.000.000          | 1.097.000.000        | 597.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây          | 4.635.000.000         | 202.500.000          | 675.000.000          | 4.162.500.000         |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai       | 16.068.200.000        | 1.931.600.000        | 3.863.200.000        | 14.136.600.000        |
| - Tổng công ty Sông Đà                                             | 64.250.142.329        | 0                    | 13.814.264           | 64.236.328.065        |
| - TP Bank Chiến Thắng                                              | 0                     | 1.965.600.000        | 327.600.000          | 1.638.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành         | 3.402.200.000         | 1.329.000.000        | 1.268.000.000        | 3.463.200.000         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>89.452.542.329</b> | <b>6.025.700.000</b> | <b>7.244.614.264</b> | <b>88.233.628.065</b> |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                 | 13.216.600.404        | 0                    | 0                    | 13.645.824.313        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                   | 76.235.941.925        | 0                    | 0                    | 74.587.803.752        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có); theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gộp hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06/QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HĐTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/18 | 103.000.000.000        | 1.312.526.753        | 30.111.483.814        | 43.184.525.618               |
| Tăng trong năm          | 0                      | 0                    | 15.487.799.955        | 15.007.732.285               |
| Giảm trong năm          | 0                      | 0                    | 0                     | 33.696.763.091               |
| Số dư tại ngày 31/12/18 | 103.000.000.000        | 1.312.526.753        | 45.599.283.769        | 24.495.494.812               |
| Số dư tại ngày 01/01/19 | 103.000.000.000        | 1.312.526.753        | 45.599.283.769        | 24.495.494.812               |
| Tăng trong Kỳ           | 0                      | 0                    | 0                     | 2.705.853.311                |
| Giảm trong Kỳ           | 0                      | 0                    | 0                     |                              |
| Số dư tại ngày 31/12/18 | 103.000.000.000        | 1.312.526.753        | 45.599.283.769        | 27.201.348.123               |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | 31/03/19        | 31/12/18        |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà | 66.950.000.000  | 66.950.000.000  |
| Vốn góp của các cổ đông khác     | 36.050.000.000  | 36.050.000.000  |
| Cộng                             | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

|                                                      | 31/03/19   | 31/12/18   |
|------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 10.300.000 | 10.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0          | 0          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0          | 0          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ         |            |            |

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|                                                  | 31/03/19              | 31/12/18              |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | 24.495.494.812        | 43.184.525.618        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 2.705.853.311         | 15.007.732.285        |
| Phân phối lợi nhuận                              |                       |                       |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                  | 0                     | 33.696.763.091        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                    | 0                     | 15.487.799.955        |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 0                     | 2.758.963.136         |
| + Trả cổ tức                                     | 0                     | 15.450.000.000        |
| + Khác                                           | 0                     | 0                     |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                |                       | 0                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ        | <u>27.201.348.123</u> | <u>24.495.494.812</u> |

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/4/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng).

Ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 71/QĐ-HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó ngày chốt danh sách là ngày 08/01/2018, thời gian thực hiện là ngày 26/02/2018.

Ngày 20/08/2018, Công ty đã có thông báo gửi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về gia hạn thời gian trả cổ tức đến ngày 17/12/2018.

## 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | Quý I/2019             | Quý I/2018             |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 194.362.585.213        | 216.731.155.055        |
| Doanh thu bán điện          | 6.467.534.001          | 6.500.859.732          |
| Doanh thu hoạt động khác    |                        |                        |
| Cộng                        | <u>200.830.119.214</u> | <u>223.232.014.787</u> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Giá vốn hàng bán

|                            | Quý I/2019             | Quý I/2018             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp  | 168.452.277.081        | 188.181.212.126        |
| Giá vốn hoạt động bán điện | 2.756.152.301          | 3.890.858.045          |
| Cộng                       | <u>171.208.429.382</u> | <u>192.072.070.171</u> |

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

|                       | Quý I/2019         | Quý I/2018        |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi cho vay  | 106.998.298        | 69.038.765        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 13.814.264         |                   |
| Cộng                  | <u>120.812.562</u> | <u>69.038.765</u> |

### 25. Chi phí tài chính

|                                    | Quý I/2019            | Quý I/2018            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 12.683.386.455        | 12.564.284.895        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 13.814.264            | 245.903.751           |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính |                       |                       |
| Chi phí tài chính khác             | 147.391.492           | 667.787.053           |
| Cộng                               | <u>12.844.592.211</u> | <u>13.477.975.699</u> |

### 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Quý I/2019            | Quý I/2018            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 625.209.073           | 1.507.613.798         |
| Chi phí tiền lương               | 10.193.497.123        | 10.234.249.234        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 284.915.162           | 256.970.189           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 753.972.961           | 542.869.211           |
| Chi phí bằng tiền khác           | 1.751.264.940         | 1.088.184.320         |
| Cộng                             | <u>13.608.859.259</u> | <u>13.629.886.752</u> |

### 27. Thu nhập khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                     | Quý I/2019 | Quý I/2018 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ           |            |            |
| Thu nhập từ Nông trường Trà Đa      |            |            |
| Bán hồ sơ mời thầu                  |            |            |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC |            |            |
| Các khoản khác                      | 1          |            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1</b>   | <b>0</b>   |

### 28. Chi phí khác

|                                        | Quý I/2019         | Quý I/2018        |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế | 85.983.023         |                   |
| Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ | 31.658.779         | 25.647.499        |
| Các khoản khác                         |                    | 70.166.514        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>117.641.802</b> | <b>95.814.013</b> |

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                             | Quý I/2019         | Quý I/2018           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                           | 3.171.409.123      | 4.025.306.917        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                                                     | 117.641.802        | 95.814.013           |
| - Điều chỉnh tăng                                                                           | 117.641.802        | 95.814.013           |
| + Các khoản phạt, truy thu thuế                                                             | 85.983.023         | 95.814.013           |
| + Các chi phí không hợp lệ khác                                                             | 31.658.779         |                      |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành<br>đã thực hiện năm nay              | 0                  |                      |
| - Điều chỉnh giảm                                                                           | 0                  | 0                    |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tài khoản ngoại tệ                                      | 0                  |                      |
| + Giảm TN do cơ quan thuế đã tính thuế TNDN các năm trư                                     | 0                  |                      |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                     | 3.289.050.925      | 4.121.120.930        |
| - Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác                                           | 1.366.507.195      | 3.501.139.259        |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng                                                  | 1.922.543.730      | 619.981.671          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                  | 465.555.812        | 762.226.019          |
| - Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác                                           | 273.301.439        | 700.227.852          |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng (10%)                                            | 192.254.373        | 61.998.167           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm                                                   | 0                  |                      |
| - Từ hoạt động sản xuất điện năng (50%)                                                     |                    |                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                         | <b>465.555.812</b> | <b>4.102.068.665</b> |
| Trong đó:                                                                                   |                    |                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này                                              | 465.555.812        | 762.226.019          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào<br>chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 0                  | 0                    |

### 30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                                                 | Quý I/2019    | Quý I/2018    |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 2.705.853.311 | 3.263.080.898 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế          | 0             | 0             |
| - Điều chỉnh tăng                                               | 0             | 0             |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)              | 0             | 0             |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.705.853.311 | 3.263.080.898 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ         | 10.300.000    | 10.300.000    |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu                              | 263           | 317           |

### 31. phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý I/2019      | Quý I/2018      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 103.275.819.203 | 114.275.559.812 |
| Chi phí nhân công                | 73.454.044.505  | 31.298.082.306  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.310.625.348   | 6.488.620.274   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 26.049.562.232  | 16.497.598.434  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.874.150.437  | 13.547.540.552  |
| Cộng                             | 220.964.201.724 | 182.107.401.378 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 32. Báo cáo bộ phận

| Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực<br>kinh doanh | Dịch vụ xấp lắp   |                   | Sản xuất điện năng |                | Tổng cộng         |                   |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|----------------|-------------------|-------------------|
|                                             | 31/03/19          | 31/03/18          | 31/03/19           | 31/03/18       | 31/03/19          | 31/03/18          |
| Doanh thu bộ phận                           | 194.362.585.213   | 216.731.155.055   | 6.467.534.001      | 6.500.859.732  | 200.830.119.214   | 223.232.014.787   |
| Chi phí bộ phận                             | 181.690.917.723   | 201.276.708.203   | 3.126.370.918      | 4.425.248.720  | 184.817.288.641   | 205.701.956.923   |
| Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh            | 12.671.667.490    | 15.454.446.852    | 3.341.163.083      | 2.075.611.012  | 16.012.830.573    | 17.530.057.864    |
| Chi phí lãi vay thuần                       | -11.254.674.223   | -12.031.874.035   | -1.307.899.670     | -1.446.101.664 | -12.562.573.893   | -13.477.975.699   |
| Lãi hoạt động tài chính khác                | -50.486.073       | 69.038.765        | -110.719.683       |                | -161.205.756      | 69.038.765        |
| Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chính             | -11.305.160.296   | -11.962.835.270   | -1.418.619.353     | -1.446.101.664 | -12.723.779.649   | -13.408.936.934   |
| Thu nhập khác                               | 1                 | 0                 |                    |                | 1                 | 0                 |
| Chi phí khác                                | 117.641.802       | 95.814.013        | 0                  | 0              | 117.641.802       | 95.814.013        |
| Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác                  | -117.641.801      | -95.814.013       | 0                  | 0              | -117.641.801      | -95.814.013       |
| Lợi nhuận trước thuế                        | 1.248.865.393     | 3.395.797.569     | 1.922.543.730      | 629.509.348    | 3.171.409.123     | 4.025.306.917     |
| Thuế TNDN                                   | 273.301.439       | 700.227.852       | 192.254.373        | 61.998.167     | 465.555.812       | 762.226.019       |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                     | 975.563.954       | 2.695.569.717     | 1.730.289.357      | 567.511.181    | 2.705.853.311     | 3.263.080.898     |
|                                             | 31/03/19          | 31/03/18          | 31/03/19           | 31/03/18       | 31/03/19          | 31/03/18          |
| Tài sản ngắn hạn                            | 1.210.642.491.533 | 1.048.134.674.070 | 2.914.001.146      | 2.540.945.180  | 1.213.556.492.679 | 1.033.535.649.642 |
| Tài sản dài hạn                             | 118.077.303.317   | 131.350.514.471   | 87.116.115.411     | 93.742.567.015 | 205.193.418.728   | 225.093.081.486   |
| Tổng tài sản                                | 1.328.719.794.850 | 1.179.485.188.541 | 90.030.116.557     | 96.283.512.195 | 1.418.749.911.407 | 1.258.628.731.128 |
| Nợ ngắn hạn                                 | 1.076.515.679.498 | 915.808.934.678   | 88.107.572.827     | 93.591.491.904 | 1.164.623.252.325 | 997.445.400.255   |
| Nợ dài hạn                                  | 74.587.803.753    | 84.172.601.352    | 0                  | 0              | 74.587.803.753    | 84.172.601.352    |
| Tổng nợ                                     | 1.151.103.483.250 | 999.981.536.030   | 88.107.572.827     | 93.591.491.904 | 1.239.211.056.077 | 1.081.618.001.607 |
| Khấu hao                                    | 4.642.578.419     | 4.822.427.513     | 1.668.046.929      | 1.666.192.761  | 6.310.625.348     | 6.488.620.274     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                              | 31/03/19     | 31/03/18     |
|------------------------------|--------------|--------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |              |              |
| Tiền (USD)                   | 44,51        | 57,71        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |              |              |
| Các khoản vay và nợ (USD)    | 2.762.852,82 | 2.831.078,01 |
| Phải trả người bán (USD)     | 0,00         | 61.965,00    |

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá mua hàng đối với các nguyên vật liệu này.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/03/2018               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 213.753.722.943        |                       | 213.753.722.943        |
| Chi phí phải trả         | 23.157.940.379         |                       | 23.157.940.379         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 477.816.120.426        | 84.172.601.352        | 561.988.721.778        |
| Phải trả khác            | 66.684.912.206         |                       | 66.684.912.206         |
| Cộng                     | <u>781.412.695.954</u> | <u>84.172.601.352</u> | <u>865.585.297.306</u> |
| 31/03/19                 | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm            | Tổng                   |
| Phải trả người bán       | 202.702.102.236        |                       | 202.702.102.236        |
| Chi phí phải trả         | 56.272.806.450         |                       | 56.272.806.450         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 580.959.596.745        | 74.587.803.753        | 655.547.400.498        |
| Phải trả khác            | 78.829.024.672         |                       | 78.829.024.672         |
| Cộng                     | <u>918.763.530.103</u> | <u>74.587.803.753</u> | <u>993.351.333.856</u> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/03/2018                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm           | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.532.905.616         |                      | 15.532.905.616         |
| Đầu tư tài chính                   |                        | 7.886.917.368        | 0                      |
| Phải thu khác hàng                 | 668.132.269.242        |                      | 668.132.269.242        |
| Phải thu về cho vay                | 3.528.646.278          |                      | 3.528.646.278          |
| Phải thu khác                      | 3.787.882.649          | 1.217.677.020        | 3.787.882.649          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>690.981.703.785</b> | <b>9.104.594.388</b> | <b>690.981.703.785</b> |

| 31/03/19                           | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm           | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.656.487.538         | 0                    | 32.656.487.538         |
| Đầu tư tài chính                   | 0                      | 8.182.350.714        | 8.182.350.714          |
| Phải thu khác hàng                 | 718.264.854.192        | 0                    | 718.264.854.192        |
| Phải thu về cho vay                | 3.528.646.278          | 0                    | 3.528.646.278          |
| Phải thu khác                      | 7.469.372.403          | 712.770.000          | 8.182.142.403          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>761.919.360.411</b> | <b>8.895.120.714</b> | <b>770.814.481.125</b> |

### 34. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

| Tên đơn vị                              | Mối quan hệ                    |
|-----------------------------------------|--------------------------------|
| Tổng công ty Sông Đà                    | Công ty mẹ                     |
| BĐH dự án thủy điện Xekaman 1           | Đơn vị trực thuộc Tổng công ty |
| BĐH dự án thủy điện Huội Quảng          | Đơn vị trực thuộc Tổng công ty |
| BĐH dự án thủy điện Lai Châu            | Đơn vị trực thuộc Tổng công ty |
| Công ty CP Sông Đà 2                    | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP Sông Đà 3                    | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP Sông Đà 5                    | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP Sông Đà 6                    | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP Sông Đà 9                    | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP Sông Đà 10                   | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP Sông Đà 12                   | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên | Chung công ty đầu tư           |
| Công ty CP tư vấn Sông Đà               | Chung công ty mẹ               |
| Công ty CP điện Việt Lào                | Chung công ty đầu tư           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch                      |                     | Quý I/2019    | Quý I/2018     |
|--------------------------------|---------------------|---------------|----------------|
| <b>Mua hàng</b>                |                     |               |                |
| Công ty CP Sông Đà 2           | Mua Vật tư          |               | 2.611.550.527  |
| Công ty CP Sông Đà 3           | Thuê ca máy         |               | 1.314.302.285  |
| Công ty CP Sông Đà 6           | Mua Vật tư          |               | 365.524.996    |
| Công ty CP Sông Đà 9           | Thuê ca máy         |               |                |
| Công ty CP tư vấn Sông Đà      | Thí nghiệm vật liệu |               |                |
| <b>Bán hàng</b>                |                     |               |                |
| Công ty CP Sông Đà 3           | Bán vữa bê tông     |               |                |
| Công ty CP Sông Đà 6           | Bán vữa, vật tư     | 1.066.007.437 | 29.930.496.455 |
| Công ty CP Sông Đà 9           | Bán vật tư          |               |                |
| Công ty CP Sông Đà 10          | Cho thuê ca máy     |               |                |
| BĐH dự án thủy điện Xekaman 1  | Xây lắp             |               |                |
| BĐH dự án thủy điện Huội Quảng | Xây lắp             | 1.342.899.030 | 5.269.837.542  |
| BĐH dự án thủy điện Lai Châu   | Xây lắp             |               | 2.088.058.116  |
| <b>Các nghiệp vụ khác</b>      |                     |               |                |
| Tổng công ty Sông Đà           | Trả gốc vay         |               | -240.641.631   |
|                                | Chi phí lãi vay     |               | 589.910.236    |
|                                | Trả lãi vay         | 2.500.000     | 1.217.677.020  |
| Công ty CP điện Việt Lào       | Lãi cho vay         | 66.162.118    | 66.162.118     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019.



Tổng Giám đốc

*Nguyễn Tiến Dũng*  
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạo

Người lập biểu

Lý Minh Quân